

LỊCH ĐOI CỦA NGƯỜI MƯỜNG

PGS.TS. Nguyễn Duy Thiệu
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Bùi Văn Trinh
Lang Chánh, Thanh Hóa

Tóm tắt: Dân tộc Mường sống tập trung nhất ở Hòa Bình, Thanh Hóa với lối sống/văn hóa truyền thống đã được dân gian cô đúc: “Com đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới”. “Ngày lui, tháng tới” là nói theo cách tính lịch Mường cổ truyền, gọi là lịch Đoi vì được lập dựa vào sự vận động tương thích giữa sao Đoi và mặt trăng. Lịch này có 360 ngày, 12 tháng, 3 tuần và mỗi ngày có 8 canh giờ. Ngày khởi đầu năm của lịch Đoi tương đương với ngày mồng 2, còn tháng khởi đầu trùng với tháng 3 trong lịch âm (ngày lui, tháng tới là vì vậy). Lịch Đoi định ra một bộ 8 khái niệm: Cân Troong, Khóa Ngàng, Kim Troong, Khóa Rỏ, Kim Xa, Xướm Xa, Cân Xa, Xướm Troong, mà mỗi khái niệm có ý nghĩa tốt, xấu, may, rủi... khác nhau để xác định và xem tháng, ngày, giờ cụ thể. Các tri thức về lịch pháp được thể hiện trên bộ lịch gồm 12 thẻ tre, trên mỗi thẻ (1 tháng) có khắc 30 nét ngang, xiên hoặc để ký tự khoảng trống, mỗi ký tự có ý nghĩa khác nhau. Từ trước 1957, lịch này được dùng để xác định tiết thứ phục vụ sản xuất, gieo trồng và tính ngày, giờ tốt, xấu, may, xui... cho làm nhà, xuất hành, cưới hỏi,...

Từ khóa: Người Mường, Mol, Lịch Đoi.

Ngày nhận bài: 15/4/2020; ngày gửi phản biện: 27/4/2020; ngày duyệt đăng: 31/5/2020

1. Người Mường

Theo các nhà ngôn ngữ học và dân tộc học, ở Việt Nam có một nhóm ngôn ngữ được gọi là nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, nhóm này thuộc dòng ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatic), bao gồm bốn dân tộc (xem bảng 1).

Bảng 1: Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở Việt Nam

TT	Tên tộc người	Dân số (2009)	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Việt (Kinh)	73.594.427	Kinh	Trong cả nước
2	Mường	1.268.963	Mol, Mual, Moi, Mọi Bi, Âu Tá	Sơn Tây, Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ,

				Yên Bái, Ninh Bình...
3	Thổ	74.458	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá lá vàng	Nghệ An, Thanh Hóa
4	Chứt	6.022	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem, Tu vang, Pa leng, Xơ lang, Tơ hụng, hụng Chà củi, U mo, Xá lá vàng.	Quảng Bình, Quảng Trị

Như số liệu trong bảng 1, năm 2009 tại Việt Nam, tộc người Mường có 1.268.963 nhân khẩu, cư trú tập trung tại hai tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa; ngoài ra, người Mường còn phân bố rải rác tại các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình, Hà Nội. Ngày nay, người Mường đã di cư đến sinh sống ở nhiều địa phương trên cả nước, tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài Việt Nam, người Mường còn có mặt ở Lào¹. So với địa bàn cư trú của các nhóm người Thái, người Mường sống tại những nơi thấp hơn và gần người Việt. Tại một số nơi như Mai Châu (Hòa Bình), Cẩm Thủy, Bá Thước, Lang Chánh... (Thanh Hóa) người Mường sống xen lẫn với người Thái.

Bằng nhiều nguồn tài liệu, đặc biệt là tài liệu Khảo cổ học và Ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu đã vạch ra được quá trình hình thành, phát triển của tộc người Mường. Theo đó, người Mường và người Việt vốn cùng nguồn gốc, từ tiền Việt-Mường (proto Viet-Muong) đến Việt-Mường chung (Viet-Muong common). Theo một số nhà nghiên cứu, tổ tiên chung của người Việt-Mường là người Lạc-Việt, một trong các nhóm chủ nhân của văn hóa Đông Sơn. Vào thời kỳ các vua Hùng (tương đương thời đại đồng thau trong cách phân kỳ theo Khảo cổ học) và cả các thời kỳ tiếp theo, Việt-Mường vẫn còn là một khối thống nhất (Phạm Đức Dương - Hà Văn Tấn, 1978). Khoảng thế kỷ X, sau khi tổ tiên chung của người Việt và người Mường ngày nay giành được độc lập từ tay nhà Nam Hán, họ cùng xây dựng quốc gia độc lập tự chủ. Trong quá trình ấy, bộ phận cư dân sinh sống ở các vùng đồng bằng do có điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giao lưu tiếp xúc với bên ngoài nên đã phát triển hơn. Bộ phận này trở thành người Kinh, tức là những người sinh sống ở khu vực kinh kỳ, kể chợ. Bộ phận nhỏ còn lại do sống ở trung du có điều kiện không thuận lợi để phát triển mà lại tiếp xúc với nền văn hóa của các cư dân vùng núi cao, nhất là người Thái nên đã phát triển theo một hướng khác và dần dần tách ra thành một tộc người riêng - tộc người Mường ngày nay.

Quá trình vừa nói không chỉ được minh chứng bằng các nguồn tài liệu Khảo cổ học, Ngôn ngữ học mà cả trong tập sử thi "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường, sau khi nói về việc hình thành vũ trụ, hình thành con người, các cách thức đẻ con người tồn tại, phát triển..., đã kể lại huyền thoại chặt cây chu đá có lá bằng đồng đỏ, hoa bằng đồng thau và quả bằng thiếc mọc ở làng Cha (xã Thiết Ống, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa) kéo về miền xuôi để xây dựng kinh đô cho vua Dị Dàng ở vùng kinh kỳ kể chợ. Theo Nguyễn Từ Chi, cái nôi phát

¹ Ở Lào còn có 4 tộc người nói ngôn ngữ Việt - Mường như sau: 1. Tum (2042 người, số liệu điều tra dân số 1985), 2. Mon (Mường, 2022 người), 3. Nguồn (998 người), 4. Krih (924). (Nguyễn Duy Thiệu, 1996: 31).

triển của người Mường có thể ở vùng chân núi Ba Vì, tỉnh Sơn Tây (nằm ở khoảng giữa Hà Nội và Hòa Bình). Sau khi hình thành, người Mường dần mở rộng địa bàn cư trú đến Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Nghĩa Lộ (Nguyễn Từ Chi, 1996, tr. 417-424).

Người Mường tự gọi mình là Mol, có nghĩa là con người; người Thái gọi người Mường là Tay Mol, tức người Mol. Có thể tên "Mường" để gọi tộc người này mới xuất hiện từ khi người Pháp đến Đông Dương. Tên gọi này do người Kinh sử dụng để chỉ bộ phận cư dân vốn có cùng nguồn gốc với mình nhưng do sống gần kề với người Thái nên họ đã vay mượn thể chế Bản - Mường của người Thái để tổ chức thiết chế xã hội tự quản của tộc người là Mường, tức cộng đồng người sống trong các đơn vị xã hội, mà các đơn vị xã hội ấy có tên gọi là "Mường". Như vậy, Mường là tên gọi do người Kinh sử dụng để gọi một cộng đồng người vốn có cùng nguồn gốc với họ nhưng sống trong các thể chế xã hội có tên gọi là *mường*. Ngày nay tên gọi Mường được sử dụng rộng rãi để gọi một tộc người riêng biệt là tộc người Mường.

Trong truyền thống, nguồn sống chính của người Mường dựa vào hoạt động nông nghiệp. Loại trừ một bộ phận nhỏ cư dân (*Túa roọng*) canh tác nương rẫy, đại đa số người Mường đều trồng lúa nước ở khu vực các thung lũng chân núi. Ngoài trồng trọt và chăn nuôi, săn bắt, đánh cá và hái lượm các sản phẩm trong rừng đóng vai trò quan trọng cung cấp rau quả và các thức ăn đậm cho họ. Về lối sống/văn hóa Mường đã được dân gian Mường cô đúc trong đoạn văn vần sau đây: "*Trâu đeo mõ, chó leo thang; Quần một ống, áo hai gang; Com đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới*".

Tục ngữ trên được cô đúc từ thực tế của lối sống Mường: chăn nuôi trâu, bò thả rông, người dân đeo mõ cho vật nuôi để khi đi tìm thì nghe theo tiếng mõ; chó leo thang là cách nói ở nhà sàn; phụ nữ Mường mặc váy (quần 1 ống) với áo ngắn (2 gang); làm chín gạo và cả một số loại thức ăn bằng hơi (đồ); ở nhà sàn (nhà gác); lấy nước bằng ống bương (vác); đốt lợn (thui) để cạo lông khi làm thịt,... Còn "ngày lui, tháng tới" là nói về cách tính lịch như sẽ trình bày trong phần tiếp sau đây.

2. Lịch Đoai của người Mường: cách thức xác lập và sử dụng

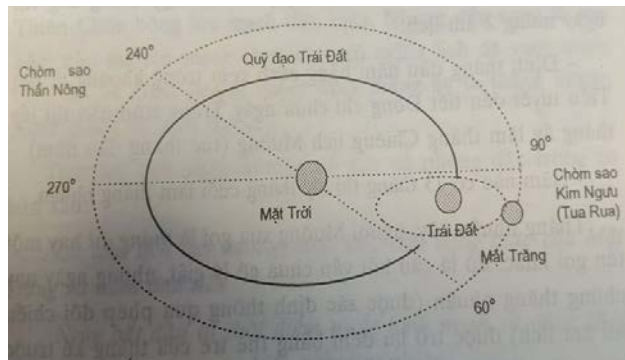
Chưa ai biết cụ thể lịch Đoai của người Mường được thiết lập từ bao giờ. Trong dân gian, người Mường quan niệm rằng, xưa kia các thế hệ "trí thức dân phong" của người Mường như các thầy Mo, các Lang (lang Cun, lang Đạo)... đã sáng lập ra lịch. Còn trong tác phẩm *Đẻ đất đẻ nước*, một bản trường ca bất hủ của người Mường đã đề cập: "... Ông Thu Tha bà Thu Thiên, ra truyền làm năm chia tháng, một năm chia ra 12 tháng, một tháng có 30 ngày,...". Theo đó mà một năm lịch Đoai của người Mường có 360 ngày. Cụ thể về năm, tháng, tuần, ngày, giờ được xác lập như sau đây:

Năm: người Mường dựa vào sự tương thích của một chu kỳ vận động giữa mặt trăng và chòm sao Tua Rua² để lập lịch. Những ngày chòm sao Tua Rua và Mặt Trăng đi song

² Một số tộc người khác cũng dựa vào sao Tua Rua để lập lịch canh tác nông nghiệp, ví dụ như người Triêng (Xem Nguyễn Duy Thiệu, 1997, tr. 27-31).

song với nhau, họ gọi là “Ngày sao Đoi mặt Tháng” (mặt Tháng tức mặt trăng). Từ những kết quả quan sát sự vận động của trăng và sao Tua Rua, người Mường xưa đã xác định được sự vận hành của hai thiên thể này tuân thủ theo một quy luật nhất định. Theo đó, quá trình vận động ấy có những ngày sao tua rua và mặt trăng song hành cùng nhau. Cụ thể là: tháng ba vào hai ngày là mồng 4 và ngày 28; tháng 4 ngày 26; tháng 5 vào ngày 24; tháng 6 ngày 22; tháng 7 ngày 20; tháng 8 ngày 18; tháng 9 ngày 16; tháng 10 ngày 14; tháng 11 ngày 12; tháng 12 ngày mồng 10; tháng giêng ngày mồng 8; tháng 2 ngày mồng 6. Đến đây là hết một chu kỳ vận hành, người Mường coi là một năm. Năm sau tiếp theo, chu kỳ như vừa đề cập lại lặp lại. Cổ lịch Mường lấy ngày đầu của tháng 3, tháng có hai ngày sao tua rua song hành với mặt trăng (tháng 3) làm ngày khởi đầu của một năm (xem sơ đồ sau).

Sơ đồ: Sự tương tác giữa các tinh tú trên bầu trời mà người Mường quan sát để lập lịch



Nguồn: Chu Văn Khánh, 2001, tr. 261

Tháng: một năm có 12 tháng, theo thứ tự từ tháng 1 (tháng Giêng) đến tháng 12. Lịch Mường cũng căn cứ vào sự vận hành của mặt trăng và chòm sao Khiên Ngưu (sao Tua Rua) để phân chia tháng và xác định Tiết thứ rồi chia năm làm 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông như lịch âm mà người Kinh vẫn dùng. Do sao Tua Rua vận hành nhanh hơn Mặt Trăng nên ngoại trừ tháng đặc biệt (tháng Ba) có hai ngày, những tháng còn lại mỗi tháng chỉ có một ngày mặt trăng và chòm sao Tua Rua đi song song cùng nhau. Người Mường cũng gọi tháng khởi đầu năm là tháng Giêng, nhưng theo lịch Mường thì tháng Giêng trùng với tháng 3 trong lịch âm (lịch mặt trăng) phổ thông mà người Mường cũng đang sử dụng. Bởi thế mà tục ngữ Mường, như đã đề cập ở trên, gọi “... tháng tới...”³.

Tuần: lịch Mường mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày; mỗi tháng được chia thành 3 tuần, mỗi tuần là 10 ngày. Ở tuần đầu từ mồng 01 cho đến ngày mồng 10 gọi là tuần *Mộc mọoc*, có nơi gọi là những ngày *Cân*. Từ 11 đến ngày 18 gọi là những ngày *Trô ông*

³ Theo tài liệu dân tộc học, trong truyền thống, các cư dân bản địa ở Đông Nam Á đều sinh sống bằng nông nghiệp, cây lương thực chính là lúa canh tác một vụ. Theo đó, lịch nông nghiệp của họ khởi đầu vào thời điểm mùa khô chuyển sang mùa mưa, cụ thể là vào tháng 3 âm lịch. Ngày nay Thái Lan, Lào, Campuchia... và nhiều tộc người thiểu số ở khu vực vẫn ăn Tết vào dịp tháng ba tháng tư hàng năm (xem Nguyễn Duy Thiệu, 2020).

Kháng, có nơi gọi là những ngày *Lở ông*, từ ngày 19 cho đến ngày 30 gọi là những ngày *Lụn*, có nơi gọi là những ngày *Cuối* hay *Cối*.

Ngày và tên gọi các ngày trong các tháng của một năm: mỗi tháng 30 ngày, trong đó có ngày tốt, ngày xấu, ngày may, ngày xui. Trong lịch Mường ngày may, ngày xui được xác định như sau: ngày khởi đầu năm, ngày mồng một, trong lịch Mường gọi là ngày *Cân Troong*. Ngày này cũng là ngày khởi đầu của tháng Giêng trong lịch Mường gọi là tháng *Khóa Ngàng*. Ngày mồng hai ngày *Xướm Troong*, mồng ba *Kim Troong*, mồng 4 *Khóa Rỏ*, mồng 5 ngày *Kim Xa*, mồng 6 ngày *Xướm Xa*, mồng 7 ngày *Cân Xa*, mồng 8 ngày *Khóa Ngàng*. Sau 8 ngày với 8 tên gọi như vừa trình bày, đến ngày tiếp theo (ngày mồng Chín) chu kỳ tên gọi trên được lặp lại. Cứ thế mà tính cho đến ngày 30.

Các tháng tiếp sau: tháng hai và tháng ba, gọi là tháng *Cân Troong*, thì ngày mồng 01 gọi là ngày *Xướm Troong*. Tháng tư gọi là tháng *Xướm Troong*, ngày mồng 01 là ngày *Kim Troong*. Tháng năm và tháng sáu gọi là tháng *Kim Troong*, ngày mồng 01 gọi là ngày *Khóa Rỏ*. Tháng bảy gọi là tháng *Khóa Rỏ*, ngày mồng 01 gọi là ngày *Kim Xa*. Tháng tám và tháng chín gọi là tháng *Kim Xa*, ngày mồng 01 gọi là ngày *Xướm Xa*. Tháng mười là tháng *Xướm Xa*, ngày mồng 01 gọi là ngày *Cân Xa*. Tháng Một, tháng Chạp (tháng 11 - 12) gọi là tháng *Cân Xa*, ngày mồng 01 gọi là ngày *Khóa Ngàng*.

Hết một năm, đến năm sau, chu kỳ như trên đây lại lặp lại. Nghĩa là khởi đầu từ tháng Giêng (tháng *Khóa Ngàng*), ngày mồng 01 gọi là ngày *Cân Troong*,... Cũng cần nói thêm, ngày mồng 4 trong lịch Mường là ngày mà sao Tua Rua và Mặt Trăng di chuyển song song với nhau, ngày đó tương đương với ngày mồng 5 lịch âm (lịch hiện vẫn được sử dụng). Nghĩa là ngày của lịch Mường chậm hơn ngày trong lịch âm lịch 1 ngày, do đó mà trong tục ngữ Mường có câu “ngày lui” là vì vậy.

Ngày tốt ngày xấu, ngày may ngày xui: theo quan niệm của người Mường, những ngày *Cân* là những ngày tốt cho việc dựng vợ gả chồng, cúng cầu vía hoặc khởi công làm nhà, tân gia, xuất hành, nhậm chức,... Những ngày *Xướm* là những ngày tốt cho việc săn thú, đánh cá, gài bẫy. Những ngày *Kim* là những ngày hao, làm gì cũng làm mưòi chỉ được năm, nếu là ở mùa Thu, tháng Hạ thì những ngày này thường là những ngày có gió to. Những ngày *Khóa* là những ngày xui xẻo, tuy nhiên ngày *Khóa Ngàng* lại tốt cho việc đơm chim, bẫy thú. Những ngày *Cân Troong*, *Xướm Troong* là ngày Cá; những ngày *Cân Xa*, *Xướm Xa* là những ngày *Moong* (ngày thú) tốt cho việc săn bắn... (xem bảng 2).

Bảng 2: Bảng tính ngày theo từng tháng của lịch Đoi

Tháng	Tên tháng	1 9 17 25	2 10 18 26	3 11 19 27	4 12 20 28	5 13 21 29	6 14 22 30	7 15 23	8 16 24	Ngày roi
MỘT, CHẠP	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xướm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xướm xa	Cân xa	12 - 10
GIÊNG	Khóa ngàng	Cân trong	Xướm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xướm xa	Cân xa	Khóa ngàng	8

HAI, BA	Cân trong	Xuôm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	4 - 28
BỐN	Xuôm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xuôm trong	26
NĂM, SÁU	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xuôm trong	Kim trong	24 - 22
BẢY	Khóa hồ	Kim xa	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xuôm trong	Kim trong	Khóa hồ	20
TÁM, CHÍN	Kim xa	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xuôm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	1 - 26
MƯỜI	Xuôm xa	Cân xa	Khóa ngàng	Cân trong	Xuôm trong	Kim trong	Khóa hồ	Kim xa	Xuôm xa	14

Nguồn: Lục Văn Tinh, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa⁴

Giờ tốt giờ xấu: trong ngày cũng có giờ tốt giờ xấu. Đối với lịch Mường, cách phân chia giờ và cách tính giờ tốt giờ xấu như sau: khởi đầu là giờ *Hừng sáng*, tiếp sau là các giờ *Rạng đông, Mọc mặt, Trưa trẻ, Trưa cả, Tròn bóng, Chiều trương, Chiều ngãn, Lặn mặt, Dặt dậu, Cậu nằm, Xăm ngủ, đến Ngủ uối, Ngủ trái*⁵. Khởi đầu tính giờ tốt, giờ xấu được tính từ giờ *Hừng sáng* đó là giờ *Cân Troong*, rồi cứ thế mà tính các giờ tiếp. Tùy theo giờ tương ứng với các tên tương thích (*Cân Troong, Khóa Ngàng, Kim Troong, Khóa Rỏ, Kim Xa, Xuôm Xa, Cân Xa, Xuôm Troong*) mà tính giờ tốt giờ xấu,...

3. Bộ lịch Đoai bằng thẻ tre và cách sử dụng



Khao Đoai - Bộ lịch Mường đang trưng bày ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

(Ảnh của tác giả).

Tất cả những tri thức về lịch pháp khá phức tạp như đã trình bày trên đây đã được thể hiện lên trên một bộ lịch. Bộ lịch có cấu tạo bằng 12 thẻ tre, mỗi thẻ dài khoảng hơn 25cm

⁴ Theo lời ông Lục Văn Tinh, vào thời kỳ Hợp tác xã, tức những năm 1960 thế kỷ XX, bố ông và các lão nông thường xuyên sử dụng lịch này để tính thời vụ sản xuất và lựa chọn ngày, giờ tốt để tổ chức các sinh hoạt trong đời sống thường ngày.

⁵ Theo Chu Văn Khánh (2001, tr. 249-250), người Mường ở Hòa Bình chia mỗi ngày thành 16 giờ, gọi theo tiếng Mường như sau: Ca cây, Hiệng lảng, Loi tha, Trưa đét, Trưa cả, Nửa ngày, Khuộng tường, Khuộng pãn, Lặn loi, Vàng mắt, Giặt dậu, Cậu nằm, Khăm táy, Khay uối, Khuội a, Lằng là.

có chiều rộng chừng hơn 2cm, một đầu được khâu vào với nhau, khi xòe ra trông giống như bộ nan quạt giấy (xem ảnh). Mỗi thẻ tre tương thích với một tháng. Trên các thẻ tre, người tạo lập đã sử dụng các ký hiệu từ khoảng cách, hướng của các nét khắc (thẳng, hướng lên, hướng xuống) và độ sâu của các vạch khắc..., để chuyển tải các tri thức rất phức tạp về lịch pháp. Bộ lịch này giống như là một bộ tài liệu để tra cứu sử dụng lịch. Trong dân gian, đa số người Mường có thể tính được lịch một cách đơn giản bằng cách bấm theo các đốt ngón tay. Còn những ai muốn thông tường về lịch thì phải học, học bằng cách truyền miệng. Thông thường các thầy cúng (thầy mo), các lang đạo, đặc biệt là lang cun thường là những người hiểu biết về lịch, cả về các tri thức lịch pháp lẫn thực hành khi sử dụng lịch trong đời sống thường ngày. Trong dân gian, bộ lịch tre này thường được người dùng (thường là các thầy mo, các ông lang và những người “có học”) trân trọng treo ở cột nhà chính trước bàn thờ của các gia đình. Trước những năm 1950 của thế kỷ XX, hầu hết người Mường đều theo lịch này để tính ngày tốt ngày xấu phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Từ khoảng những năm 1950 trở lại đây, người ta dùng Âm lịch theo người Kinh và Dương lịch như hiện nay. Tuy nhiên, ở vùng Mường Bi và một số vùng Mường khác vẫn dùng Lịch Mường cho việc làm nhà, cưới hỏi, săn bắn, tang ma, xem bói và đặc biệt là xem để xác định Tiết thứ phục vụ cho việc sản xuất gieo trồng. Qua thực tế chiêm nghiệm đa phần người Mường đều công nhận rằng việc xem trăng, sao theo lịch Đoai Mường để xác định Tiết thứ theo thời vụ trong nông nghiệp là tương đối chính xác, đến nay vẫn được một bộ phận người dân tin dùng.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu như đã trình, tuy chưa đầy đủ nhưng cũng có thể nhận thấy rằng, để có lịch Đoai Mường, những người sáng lập ra chúng đã kết hợp tinh tế giữa kiến thức thiên văn với những tri thức qua trải nghiệm sống từ nhiều đời. Họ đã kiên trì “quan trắc” các tinh tú (cụ thể là mặt trăng và sao Tua Rua/sao Đoai) vận hành trong vũ trụ, thông qua sự quan sát nhận biết quy luật vận hành theo chu kỳ của chúng. Qua trải nghiệm sống trong môi trường tự nhiên lâu dài của nhiều thế hệ, họ đã nhận biết mối quan hệ giữa sự vận động của các tinh tú trong vũ trụ với sự biến động về thời tiết, khí hậu và sự vận động ấy đã tác động đến sự sinh trưởng của muôn loài, tác động đến sự sinh tồn và các trạng thái của bản thân con người, cuộc sống của con người,... Từ đó, họ định ra khung lịch (năm, tháng, ngày, giờ) và gọi ra các hoạt động tương thích, đồng thời dự báo hiệu quả các hoạt động đó có thể mang lại. Từ những tư liệu trên còn cho thấy, lịch Đoai Mường có hai nhóm: một là những tri thức, kiến thức về lịch pháp; hai là bộ lịch làm bằng nan tre trên đó có những ký tự giúp cho người dùng “đọc” và sử dụng. Cả mảng vật thể lẫn phi vật thể của lịch Đoai Mường đã tạo nên một di sản văn hóa quý báu mang đậm đà bản sắc của người Mường. Nhà dân tộc học hàng đầu nghiên cứu về người Mường là Nguyễn Đức Từ Chi đã chỉ ra các mối quan hệ gần gũi giữa văn hóa/lối sống của cư dân Mường, cư dân Việt với người Việt cổ. Theo Ông, những mô típ trang trí trên mặt trống đồng Đông Sơn mà trung tâm là hình mặt trời có thể là cách mà người Đông

Sơn xưa phản ánh về lịch nông nghiệp⁶. Rất tiếc, cho đến nay chưa có ai nghiên cứu lịch Đoi Mường theo hướng như Từ Chi mong đợi, để thử giải mã những điều mà Ông đã suy đoán.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi (2014), “Sức sống Đông Sơn”, *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, Số 1.
2. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Phạm Đức Dương, Hà Văn Tấn (1978), “Về ngôn ngữ tiền Việt - Mường”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 46-49.
4. Quách Giao, Thương Diễm, Bùi Thiện (1976), *Đẻ đất, đẻ nước*, Nxb. Văn học.
5. Nguyễn Văn Huy (Chủ biên, 2007), *Từ điển hiện vật Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.
6. Chu Văn Khánh (2001), “Lịch tre của người Mường” trong: *Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam II*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Thiệu (1996), *Cấu trúc tộc người ở Lào*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Duy Thiệu (1997), “Đôi nét về văn hoá vật chất của người Triêng”, *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, Số 1, tr. 27-31.
9. Nguyễn Duy Thiệu (2003), “Thê chế xã hội mừng truyền thống: Nghiên cứu so sánh giữa mừng của người Mường và mừng của người Thái ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 16-29;
10. Nguyễn Duy Thiệu (2020), “Tiết, Nghi lễ nông nghiệp và Tết”, *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, Số 1.
11. Tổng cục Thống kê (2010), *Báo cáo kết quả điều tra toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2010. Phụ lục 1: Các biểu số liệu. Biểu 1.PL: Dân số chia theo dân tộc Việt Nam.
12. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

⁶ Trong tác phẩm “Hoa văn cạp váy Mường” của Nguyễn Từ Chi (1996), tác giả đã “giải mã” các đồ họa trang trí trên trên mặt trống đồng Đông Sơn, được thể hiện bằng chất liệu là đồng, kỹ thuật đúc, trên bố cục của không gian mặt tròn... có các mối quan hệ về loại hình mô típ hoa văn (các biểu tượng: mặt trời, chim muông, cỏ cây hoa lá, các cảnh sinh hoạt của con người) trên cạp váy Mường được thể hiện bằng chất liệu sợi bông, bằng kỹ thuật dệt trên không gian giải ngang. Đây là một trong các cứ liệu để ông nêu giả thuyết, người Mường là hậu duệ của cư dân Đông Sơn. Đi xa hơn ông từng nghĩ rằng trang trí trên trống đồng Đông Sơn là cách thể hiện nông lịch của cư dân Đông Sơn. Rất tiếc cho tới nay chưa có ai nghiên cứu sâu để giải mã ý tưởng hấp dẫn này của ông.